

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81/2009/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định bảng giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc tổ chức mạng lưới thống kê và điều tra, khảo sát giá đất, báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất, khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của liên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài chính tại Tờ trình số 2284/TTrLN-TNMT-TC ngày 19 tháng 11 năm 2009 và đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2510/STNMT-GĐ ngày 18 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để làm cơ sở:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Quyết định này thay thế Quyết định số 76/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Minh Sanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đất nông nghiệp

1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp:

Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn, cách xác định khu vực, vị trí (khoảng cách từng vị trí) tương tự như cách xác định khu vực, vị trí đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Riêng đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định là vị trí 1 của từng khu vực.

Riêng đất làm muối được xác định theo 03 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 500 m đầu kể từ đường giao thông chính;
- Vị trí 2: sau mét thứ 500 của vị trí 1 đến mét thứ 1.000 tính từ đường giao thông chính hoặc 500m đầu tính từ đường liên thôn, liên xã;
- Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

2. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác:

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực để xác định giá đất.

Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Đất ở tại khu vực nông thôn:

a) Phân loại khu vực: đất ở tại khu vực nông thôn gồm có 03 khu vực.

a.1) Khu vực 1: đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn, cụ thể:

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;

- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất thuộc khu vực chợ nông thôn, bến xe (với bán kính 200m tính từ trung tâm chợ, bến xe);

- Đất thuộc khu vực khu dân cư trung tâm xã;

- Đất có mặt tiền đường giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp; đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp... áp dụng đơn giá đất vị trí 2.

a.2) Khu vực 2: đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã; khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụ thể:

- Đất có mặt tiền giáp khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã, cụm xã);

- Đất có mặt tiền tiếp giáp khu thương mại khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp);

- Đất nằm giáp khu chợ nông thôn, bến xe (sau mét thứ 200 kể từ trung tâm chợ nông thôn, bến xe);

- Đất có mặt tiền các đường giao thông liên thôn giáp với khu vực khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã hoặc sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp).

a.3) Khu vực 3: là những vị trí còn lại trên địa bàn xã, cụ thể:

- Đất nằm tách biệt khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã); khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp); khu vực chợ, bến xe (sau mét thứ 400 kể từ khu dân cư trung tâm chợ, bến xe);

- Đất không thuộc các khu vực 1 và khu vực 2.

Trong mỗi khu vực được chia thành 4 vị trí tính theo đường giao thông.

b) Cách xác định vị trí đất của 03 khu vực:

Đất ở tại khu vực nông thôn được xác định từ đường giao thông lấy chiều sâu 200m tính từ lộ giới hiện hữu hợp pháp, cụ thể:

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của quốc lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 20m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của tỉnh lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 10m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của đường liên xã, liên thôn: từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất trở vào.

Vị trí đất được xác định theo bản đồ địa chính, sơ đồ vị trí đã được lập và đang sử dụng ở địa phương, có 4 vị trí như sau:

b.1) Áp dụng đối với thửa đất nằm ở đường giao thông chính, ven đầu mỗi giao thông:

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của đường giao thông chính, ven đầu mỗi giao thông, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào;

- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

b2) Áp dụng đối với thửa đất tại khu vực chợ nông thôn, bến xe, trung tâm xã:

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất;

- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

Trường hợp thửa đất có 2, 3 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo giá đất của đường nào có tổng giá trị của thửa đất lớn nhất.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

a) Phân loại khu vực:

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn cũng được chia làm 3 khu vực và mỗi khu vực có 4 vị trí. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn nêu trên.

b) Cách xác định vị trí đất của 3 khu vực:

Cách xác định vị trí của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Đất ở trong đô thị:

a) Đất ở trong đô thị được chia theo 3 loại đô thị:

- Đô thị loại 2: bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu.

- Đô thị loại 3: bao gồm các phường thuộc thị xã Bà Rịa.

- Đô thị loại 5: bao gồm thị trấn Phú Mỹ huyện Tân Thành, thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngã Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.

b) Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị:

b.1) Đường phố, hẻm, hẻm của hẻm trong đô thị:

- Đường phố chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong danh mục ban hành kèm theo quyết định này. Những đường phố không được liệt kê trong danh mục này được coi là hẻm.

- Hẻm chính được hiểu là một nhánh nối trực tiếp vào đường phố chính và chưa được liệt kê trong danh mục loại đường phố kèm theo Quyết định này.

- Hẻm phụ hay hẻm của hẻm được hiểu là một nhánh nối vào hẻm chính (không phải là hẻm chính kéo dài ngoằn ngoèo, gấp khúc).

b.2) Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố:

- Đường phố loại I: là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

- Đường phố loại II: là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại I.

- Đường phố loại III: là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

- Đường phố loại IV: là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại III.

b.3) Mỗi loại đường phố được chia từ 1 đến 5 vị trí khác nhau:

- Vị trí 1 : áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường phố chính có chiều sâu tối đa 50m tính từ lộ giới hợp pháp, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào.

- Vị trí 2 : áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 4 được tính sau mét thứ 150 đến mét thứ 220; vị trí 5 được tính sau mét thứ 220.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng từ 3,5m trở lên, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 3 trong đoạn 80m kể từ hẻm chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng nhỏ hơn 3,5m, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 4 trong đoạn 80 mét kể từ hẻm chính, sau mét thứ 80 tính theo vị trí 5.

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 80 tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính.

- Vị trí 5: áp dụng đối với thành phố Vũng Tàu và thị xã Bà Rịa: được tính sau mét thứ 80 của vị trí 4 và các trường hợp còn lại (hẻm chính, hẻm phụ) không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị:

Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị: đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị được phân loại đường phố và cách xác định vị trí tương tự như đất ở trong đô thị được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Điều 4. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí

nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, căn cứ vào giá loại đất phi nông nghiệp bằng 50% so với đất ở liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

5. Đối với nhóm đất chưa sử dụng: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để định mức giá đất cụ thể.

Chương II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

Stt	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
1	Các phường thuộc thành phố Vũng Tàu	158
2	Các phường thuộc thị xã Bà Rịa	126
3	Thị trấn thuộc các huyện	101

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Stt	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
1	Các Phường thuộc thành phố Vũng Tàu	60
2	Các Phường thuộc thị xã Bà Rịa	48
3	Thị trấn thuộc các huyện	38

2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

2.1. Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	90	81	73	66
Khu vực 2	59	53	48	43
Khu vực 3	39	35	35	35

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 35.000 đồng/m².

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	34	29	24	21
Khu vực 2	18	15	13	11
Khu vực 3	9	8	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 8.000 đồng/m².

2.2. Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, hàng năm, nuôi trồng thủy sản: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	90	54	38	26
Loại 2	54	32	23	16
Loại 3	32	19	14	10

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	34	21	14	10
Loại 2	21	12	9	6
Loại 3	12	7	5	4

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

3. Bảng giá đất làm muối:

a) Áp dụng trên toàn tỉnh: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Vị trí đất	1	2	3
Đơn giá (1.000 đ/m ²)	74	45	34

Điều 6. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn: (kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).

a) Áp dụng đối với thị xã Bà Rịa: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.875	1.500	1200	960
Khu vực 2	768	615	492	394
Khu vực 3	315	252	252	252

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 252.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.500	1.200	960	768
Khu vực 2	614	492	394	315
Khu vực 3	252	202	202	202

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 202.000 đồng/m².

c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	151	151

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 151.000 đồng/m².

d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.250	1.620	1.170	720
Loại 2	1.620	1.350	900	540
Loại 3	1.080	900	630	360

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.

- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.

- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.

- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

a) Áp dụng đối với thị xã Bà Rịa: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	938	750	600	480
Khu vực 2	384	308	246	197
Khu vực 3	158	126	126	126

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 126.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	750	600	480	384
Khu vực 2	307	246	197	158
Khu vực 3	126	101	101	101

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 101.000 đồng/m².

c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	563	450	360	288
Khu vực 2	231	185	148	118
Khu vực 3	95	76	76	76

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 76.000 đồng/m².

d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.125	810	585	360
Loại 2	810	675	450	270
Loại 3	540	450	315	180

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;

- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3

Điều 7. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị: (kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	12.000	7.200	5.040	3.525	2.468
Loại 2	7.200	4.320	3.000	2.100	1.470
Loại 3	4.320	2.625	1.800	1.275	893
Loại 4	2.625	1.575	1.125	750	525

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trưng Trắc, Trưng Nhị, Bà Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, có giá đất vị trí 1: 16.000.000 đồng/m²; vị trí 2: 9.600.000 đồng/m²; vị trí 3: 6.720.000 đồng/m²; vị trí 4: 4.700.000 đồng/m²; vị trí 5: 3.300.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thị xã Bà Rịa: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	8.400	5.040	3.525	2.475	1.733
Loại 2	5.040	3.000	2.100	1.500	1.050
Loại 3	3.000	1.800	1.275	900	630
Loại 4	1.800	1.125	750	540	378

c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	4.480	2.700	1.900	1.300
Loại 2	2.700	1.600	1.120	800
Loại 3	1.600	1.000	700	500

d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.360	2.025	1.425	975
Loại 2	2.025	1.200	840	600
Loại 3	1.200	750	525	375
Loại 4	750	525	375	263

đ) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Long Điền: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.360	2.025	1.425	975
Loại 2	2.025	1.200	840	600
Loại 3	1.200	750	525	375

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.625	1.575	1.100	770
Loại 2	1.575	945	660	460
Loại 3	945	565	400	280

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị:

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	6.000	3.600	2.520	1.763	1.234
Loại 2	3.600	2.160	1.500	1.050	735
Loại 3	2.160	1.313	900	638	446
Loại 4	1.313	788	563	375	263

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trưng Trắc, Trưng Nhị, Bà Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, có giá đất vị trí 1: 8.000.000 đồng/m²; vị trí 2: 4.800.000 đồng/m²; vị trí 3: 3.360.000 đồng/m²; vị trí 4: 2.350.000 đồng/m²; vị trí 5: 1.650.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thị xã Bà Rịa: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.200	2.520	1.763	1.238	866
Loại 2	2.520	1.500	1.050	750	525
Loại 3	1.500	900	638	450	315
Loại 4	900	563	375	270	189

c) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Tân Thành: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.240	1.350	950	650
Loại 2	1.350	800	560	400
Loại 3	800	500	350	250

d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện: Châu Đức, Xuyên Mộc: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.680	1.013	713	488
Loại 2	1.013	600	420	300
Loại 3	600	375	263	188
Loại 4	375	263	184	129

đ) Áp dụng đối với thị trấn của huyện: Long Điền: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.680	1.013	713	488
Loại 2	1.013	600	420	300
Loại 3	600	375	263	188

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.313	788	550	385
Loại 2	788	473	330	230
Loại 3	473	284	200	140

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3.

Điều 8. Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể

1. Thửa đất trong đô thị có chiều dài lớn hơn 50m được xác định như sau:

- Một thửa đất có mặt tiền đường phố chính thì vị trí 1 (VT1) lấy độ dài đến 50m; sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 được tính vị trí 2 (VT2); sau mét thứ 100 đến mét thứ 150 tính vị trí 3 (VT3); sau mét thứ 150 tính theo vị trí 4; sau mét thứ 200 tính theo vị trí 5.

- Thửa đất có mặt tiền hẻm chính, hẻm phụ thì vị trí đầu lấy độ dài đến 50 m; sau mét thứ 50 (toàn bộ phần đất còn lại) được tính theo vị trí liền kề thấp hơn; nhưng không áp dụng đối với trường hợp thửa đất có vị trí đầu là vị trí 5 (VT5).

2. Thửa đất trong đô thị có một mặt tiếp giáp đường phố chính: giá đất được tính theo đường phố chính đó.

3. Thửa đất có 2,3 mặt tiếp giáp đường phố chính: giá đất được tính theo đường phố chính nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

4. Thửa đất trong đô thị tọa lạc trong hẻm nối ra nhiều đường phố chính thì giá đất xác định như sau:

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực chưa được cấp số nhà thì giá đất được tính theo hẻm nào nối ra đường phố chính gần nhất.

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực đã được cấp số nhà thì giá đất được xác định theo hẻm của đường phố đã được cấp số nhà.

5. Giá đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh:

a) Trường hợp giao đất, tính tiền thuê đất, chuyển mục đích, hợp thức hoá quyền sử dụng đất của các tổ chức, đơn vị kinh tế, hộ gia đình, cá nhân mà thửa đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:

- Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất để Sở Tài nguyên-Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cho phù hợp.

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy ban nhân

dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

6. Cách xác định giá đất của thửa đất liền khối với nhau của một chủ sử dụng:

Đối với những thửa đất liền khối trong cùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cùng một chủ sử dụng đất thì giá đất được tính theo đất liền khối.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Cơ quan tài nguyên - môi trường các cấp chịu trách nhiệm xác định vị trí đất và lập bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như : độ rộng, độ dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp số nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ đường vào thửa đất.

Điều 10. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cụ thể cho phù hợp. Việc xác định giá đất được thực hiện theo phương pháp xác định giá đất quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Minh Sanh



PHỤ LỤC 01:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
(Kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m².

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Ba Cu	1	1.33	16,000
2	Bà Huyện Thanh Quan	3		4,320
3	Bà Triệu			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Yên Bái	3		4,320
	- Đoạn từ Yên Bái đến Ba Cu	4		2,625
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Lê Ngọc Hân	4		2,625
4	Bắc Sơn (phường 11)	4		2,625
5	Bạch Đằng	2		7,200
6	Bến Đò (phường 9)	4		2,625
7	Bến Nôm (phường 10)	4		2,625
8	Bình Giã			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Hẻm 442 Bình Giã	2		7,200
	- Đoạn từ hẻm 442 Bình Giã đến Đường 30/4	3		4,320
9	Cao Bá Quát (phường 10)	4		2,625
10	Cao Thắng	2		7,200
11	Chi Lăng (phường 12)	4		2,625
12	Chu Mạnh Trinh	3		4,320
13	Cô Bắc	3		4,320
14	Cô Giang (từ Lê Lợi đến Lê Ngọc Hân đến Triệu Việt Vương)	3		4,320
15	Dã Tượng (phường Thắng Tam)	3		4,320
16	Đào Duy Từ (phường Thắng Tam)	3		4,320
17	Định Tiên Hoàng	2		7,200
18	Đồ Chiểu			
	- Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai	1	1.33	16,000
	- Đoạn từ Lê Lai đến hẻm 114	3		4,320
19	Đô Lương (phường 11, 12)	4		2,625
20	Đoạn cuối Quốc lộ 51B (từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn An Ninh)	1		12,000

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
21	Đoàn Thị Điểm	3		4,320
22	Đội Cấn (phường 8)	2		7,200
23	Đồng Đa (phường 9 + phường 10)	4		2,625
24	Đồng Khởi	2		7,200
25	Đường 3/2			
	- Đoạn từ vòng xoay liệt sỹ đến Nguyễn An Ninh	1		12,000
	- Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến Phước Thắng	3		4,320
26	Đường 30/4			
	- Đoạn từ Ngã 4 Giếng nước đến Ụo Ông Từ	2		7,200
	- Đoạn từ Ụo Ông Từ đến cơ sở Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	3		4,320
	- Đoạn từ cơ sở Trung Tín (cầu Cây Khế cũ) đến Hoa Lư	4		2,625
	- Đoạn từ Hoa Lư đến cầu Cỏ May	3		4,320
27	Đường bờ kè Rạch Bến Đình (từ dự án nhà ở Đại An đến hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà)	3		4,320
28	Đường lên biệt thự đôi sứ			
	- Đoạn từ Trần Phú đến Nhà số 12/6A	2		7,200
	- Đoạn từ Trần Phú đến nhánh đường lên Biệt thự Đôi Sứ	3		4,320
29	Dương Văn Nga (phường 10)	4		2,625
30	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	4		2,625
31	Đường ven biển Hải Đăng (từ Đường 3/2 đến cầu Cửa Lấp)	3		4,320
32	Hạ Long	1		12,000
33	Hải Đăng			
	- Đoạn từ Hạ Long đến số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	3		4,320
	- Đoạn từ Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ) đến đèn Hải Đăng	4		2,625
	- Đoạn từ Ngã 3 đến Tượng Chúa	4		2,625
	- Hẻm Hải Đăng	4		2,625
34	Hải Thượng Lãn Ông	4		2,625
35	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (từ Bình Giã đến khu chợ Rạch Dừa)	4		2,625
36	Hàn Mặc Tử (phường 7)	3		4,320

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
37	Hàn Thuyên (phường 10)	4		2,625
38	Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu	3		4,320
39	Hẻm 492 - đường 30/4 (nối từ đường 30/4 đến Khu chợ Rạch Dừa)	4		2,625
40	Hẻm 524 - đường 30/4 (nối từ đường 30/4 đến khu chợ Rạch Dừa)	4		2,625
41	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều	4		2,625
42	Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh	4		2,625
43	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái (từ Phạm Hồng Thái đến Ngô Đức Kế)	2		7,200
44	Hồ Quý Ly	3		4,320
45	Hồ Tri Tân (phường 10)	4		2,625
46	Hồ Xuân Hương	3		4,320
47	Hoa Lư (phường 12)	4		2,625
48	Hoàng Diệu	1		12,000
49	Hoàng Hoa Thám (phường 2, 3)	1		12,000
50	Hoàng Văn Thụ (phường 7)	2		7,200
51	Hoàng Việt, phường 6 (Phước Lâm Tự cũ)	4		2,625
52	Hùng Vương	2		7,200
53	Huyền Trân Công Chúa	2		7,200
54	Huỳnh Khương An	3		4,320
55	Huỳnh Khương Ninh	3		4,320
56	Kha Vạn Cân (phường 7)	3		4,320
57	Kim Đồng (phường 10)	4		2,625
58	Ký Con	3		4,320
59	Kỳ Đồng	4		2,625
60	La Văn Cầu	2		7,200
61	Lạc Long Quân (từ Võ Thị Sáu đến hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà)	3		4,320
62	Lê Hoàn (phường 10)	4		2,625
63	Lê Hồng Phong (từ Lê Lợi đến Thủy Vân)	1		12,000
64	Lê Lai			
	- Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Thống Nhất	2		7,200
	- Đoạn từ Thống Nhất đến Trương Công Định	3		4,320
65	Lê Lợi	1		12,000
66	Lê Ngọc Hân			
	- Đoạn từ Trần Phú đến Thủ Khoa Huân	1		12,000
	- Đoạn từ Thủ Khoa Huân đến Bà Triệu	3		4,320

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
67	Lê Phụng Hiểu	3		4,320
68	Lê Quang Định (từ đường 30/4 đến Bình Giã)	3		4,320
69	Lê Quý Đôn			
	- Đoạn từ Quang Trung đến ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1		12,000
	- Đoạn còn lại	2		7,200
70	Lê Thánh Tông	4		2,625
71	Lê Thị Riêng	4		2,625
72	Lê Văn Lộc			
	- Đoạn từ Đường 30/4 đến Lê Thị Riêng	3		4,320
	- Đoạn từ Lê Thị Riêng đến bờ kè rạch Bến Đình	4		2,625
73	Lê Văn Tám	2		7,200
74	Lương Thế Vinh	3		4,320
75	Lương Văn Can	3		4,320
76	Lưu Chí Hiếu (phường 9, phường 10)	4		2,625
77	Lưu Hữu Phước (phường 10)	4		2,625
78	Lý Thái Tổ	4		2,625
79	Lý Thường Kiệt			
	- Đoạn từ Nguyễn Trường Tộ đến Phạm Ngũ Lão	2		7,200
	- Đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn	1	1.33	16,000
	- Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Bà Triệu	2		7,200
80	Lý Tự Trọng			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Lê Lai	1		12,000
	- Đoạn từ Lê Lai đến hẻm 45, 146 Lý Tự Trọng	2		7,200
	- Đoạn còn lại	3		4,320
81	Mạc Đĩnh Chi	3		4,320
82	Mai Thúc Loan (phường 10)	4		2,625
83	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1		12,000
84	Ngô Đức Kế			
	- Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến Cao Thắng	2		7,200
	- Đoạn từ Cao Thắng đến Pasteur	3		4,320
	- Đoạn còn lại	4		2,625
85	Ngô Quyền (phường 10)	4		2,625
86	Ngô Văn Huyền	2		7,200
87	Ngư Phủ	4		2,625
88	Nguyễn Bửu (phường Thắng Tam)	3		4,320
89	Nguyễn An Ninh	1		12,000

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
90	Nguyễn Bảo (Tự do cũ)	4		2,625
91	Nguyễn Bình Khiêm	2		7,200
92	Nguyễn Chí Thanh	2		7,200
93	Nguyễn Công Trứ	4		2,625
94	Nguyễn Cư Trinh	3		4,320
95	Nguyễn Du			
	- Đoạn từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo	1		12,000
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Trương Công Định	2		7,200
96	Nguyễn Đức Thụy (phường 10)	4		2,625
97	Nguyễn Gia Thiều (phường 12)	4		2,625
98	Nguyễn Hiền	4		2,625
99	Nguyễn Hới (phường 8)	3		4,320
100	Nguyễn Hữu Cảnh			
	- Đoạn từ đường 30/4 đến Trường Tiểu học Chí Linh	3		4,320
	- Đoạn còn lại	4		2,625
101	Nguyễn Hữu Cầu	2		7,200
102	Nguyễn Kim	3		4,320
103	Nguyễn Lương Bằng	3		4,320
104	Nguyễn Thái Bình	3		4,320
105	Nguyễn Thái Học (phường 7)	1		12,000
106	Nguyễn Thiện Thuật			
	- Đoạn từ Lê Quang Định đến Nguyễn Hữu Cảnh	3		4,320
	- Đoạn còn lại	4		2,625
107	Nguyễn Trãi	1		12,000
108	Nguyễn Tri Phương			
	- Đoạn từ Ngô Đức Kế đến Nhà số 40 và số 31	1		12,000
	- Đoạn từ Nhà số 40 và số 31 đến Trương Công Định	3		4,320
109	Nguyễn Trung Trực	3		4,320
110	Nguyễn Trường Tộ	2		7,200
111	Nguyễn Văn Cừ	2		7,200
112	Nguyễn Văn Trỗi	1	1.33	16,000
113	Nơ Trang Long (phường 10)	3		4,320
114	Pasteur	2		7,200
115	Phạm Cự Lạng (phường 10)	4		2,625
116	Phạm Hồng Thái	2		7,200
117	Phạm Ngọc Thạch	2		7,200

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
118	Phạm Ngũ Lão	3		4,320
119	Phạm Thế Hiển			
	- Đoạn từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	3		4,320
	- Đoạn còn lại	4		2,625
120	Phạm Văn Dinh	4		2,625
121	Phạm Văn Nghị (Quân Cảng cũ)	4		2,625
122	Phan Bội Châu	2		7,200
123	Phan Chu Trinh			
	- Đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu	1		12,000
	- Đoạn từ Ngã 3 Võ Thị Sáu đến Đình Tiên Hoàng	2		7,200
124	Phan Đăng Lưu	2		7,200
125	Phan Đình Phùng	1		12,000
126	Phan Kế Bính	3		4,320
127	Phan Văn Trị	2		7,200
128	Phó Đức Chính	2		7,200
129	Phùng Khắc Khoan	2		7,200
130	Phước Thắng (phường 12)	4		2,625
131	Quang Trung	1		12,000
132	Sương Nguyệt Ánh	4		2,625
133	Tản Đà (Hai Bà Trưng cũ)	4		2,625
134	Tăng Bạt Hổ	4		2,625
135	Thắng Nhì	4		2,625
136	Thị Sách	1		12,000
137	Thống Nhất			
	- Đoạn từ Quang Trung đến Lê Lai	1		12,000
	- Đoạn từ Lê Lai đến Trương Công Định	2		7,200
138	Thủ Khoa Huân	1		12,000
139	Thùy Vân (phường 2, phường 8)	1		12,000
140	Tiền Cảng (hẻm Quân Cảng cũ)	4		2,625
141	Tô Hiến Thành	3		4,320
142	Tôn Đản (phường 10)	4		2,625
143	Tôn Thất Thuyết	4		2,625
144	Tôn Thất Tùng	2		7,200
145	Trần Anh Tông	4		2,625
146	Trần Bình Trọng	3		4,320
147	Trần Cao Vân	3		4,320

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
148	Trần Đồng	2		7,200
149	Trần Hưng Đạo	1	1.33	16,000
150	Trần Nguyên Đán	4		2,625
151	Trần Nguyên Hân	2		7,200
152	Trần Phú (phường 1, phường 5)			
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nhà số 46 Trần Phú	1		12,000
	- Đoạn còn lại	2		7,200
153	Trần Quốc Toàn	4		2,625
154	Trần Quý Cáp	2		7,200
155	Trần Xuân Độ	4		2,625
156	Triệu Việt Vương	3		4,320
157	Trịnh Hoài Đức (phường 7)	2		7,200
158	Trung Nhị	1	1.33	16,000
159	Trung Trắc	1	1.33	16,000
160	Trương Công Định			
	- Đoạn từ Ngã 3 Hạ Long Quang Trung đến Ngã 5	2		7,200
	- Đoạn từ Ngã 5 đến Nguyễn An Ninh	1		12,000
	- Đoạn còn lại	3		4,320
161	Trương Hán Siêu (phường 10)	4		2,625
162	Trương Ngọc (phường Thắng Tam)	3		4,320
163	Trương Văn Bang (phường 7)	1		12,000
164	Trương Vĩnh Ký	1		12,000
165	Tú Xương	3		4,320
166	Tuệ Tĩnh (phường 10)	4		2,625
167	Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (từ nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giã đến khu chợ Rạch Dừa)	4		2,625
168	Văn Cao (phường 2)	4		2,625
169	Vi Ba			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Ngã 3 Vi Ba	3		4,320
	- Đoạn từ Ngã 3 Vi Ba đến hẻm 105 Lê Lợi	3		4,320
	- Đoạn còn lại	4		2,625
170	Võ Đình Thành (phường Thắng Tam)	3		4,320
171	Võ Thị Sáu	2		7,200
172	Võ Văn Tần	4		2,625
173	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2		7,200
174	Yên Bái	3		4,320

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
175	Yên Đỗ	4		2,625
176	Yersin	2		7,200
177	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng			
	- Đường trải nhựa rộng 7m	3		4,320
	- Đường trải nhựa rộng 5m	4		2,625
178	Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, dự án khu nhà ở SaoMai, Tecapro, Decoimex, Đại An			
	- Đường trải nhựa rộng 7m	3		4,320
	- Đường trải nhựa rộng 5m	4		2,625
179	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ, phường 12 bao gồm:			
	- 21 lô đất có diện tích 2.600m ² .	3		4,320
	- 23 lô đất có diện tích 2.762,5m ² .	4		2,625
180	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở phía Tây đường 51B phường 10:			
	- Đường số 6,10, 11 theo quy hoạch.	3		4,320
	- Đường số 3, 4,5 theo quy hoạch.	4		2,625
181	Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển Nhà xây dựng.	2		7,200
182	Những tuyến đường chưa có tên trong khu trung tâm thương mại phường 7 (từ Ngô Đức Kế đến Nguyễn Thái Học)	2		7,200
	Những tuyến đường chưa có tên trong khu trung tâm thương mại phường 7 (từ Nguyễn Thái Học đến Trương Văn Bang)	2		7,200
183	Đường Ông Ích Khiêm (nối từ dự án nhà ở Đại An đến hết phần đất giao cho Công ty Phát triển Nhà)	3		4,320
184	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam	4		2,625
185	Đường D4 (phường 10) (từ đường N1 đến hết đường nhựa)	3		4,320
186	Đường D5 (phường 10) (từ đường 3/2 đến hết đường nhựa)	3		4,320
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH				

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình:			
	- Đoạn đã trải nhựa rộng 7m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro	3		4,320
	- Đoạn chưa trải nhựa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (bên cạnh nhà máy ren ống Vietubes)	4		2,625
2	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)	3		4,320
3	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh)			4,320
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU				
1	Trần Huy Liệu	3		4,320
2	Trần Khánh Dư	3		4,320
3	Trần Khắc Chung	3		4,320
4	Con đường hình chữ U (phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu)	3		4,320
5	Hẻm: số 01, 04 Trần Khắc Chung	4		2,625
6	Hẻm: số 03, 05 Trần Khắc Chung	4		2,625
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU				
1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân lô số CHL/QH-03/C, bao gồm:			
	- Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m.	3		4,320
	- Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m.	4		2,625
2	Các tuyến đường trong khu trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân lô số CHL/QH-03/C bao gồm:			
	- Đường Nguyễn Hữu Cảnh: đoạn từ đường 3/2 đến hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8).	3	1.25	5,400
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về	4		2,625

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	hướng đường 30/4.			
	- Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13 ^A , B13 ^B , C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1	4		2,625
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐƯỢC BỔ SUNG				
1	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10: các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m	4		2,625
2	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư 4,1 ha phường 10			
	- Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5-7 m	4		2,625
	- Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7 m	4		2,625
3	Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các phường 10, 11, 12 đoạn từ vòng xoay đường 3/2 thuộc phường 12 tới đường Bình Giã P10	3	0.75	3,240
4	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2			
	- Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5-7 m	4		2,625
	- Đường trục chính có lòng đường trải nhựa rộng 8m nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh	3	1.25	5,400
	- Tuyến đường vuông góc với tuyến trục chính nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7,5 m	3		4,320
5	Các tuyến đường thuộc khu vực dân cư phường 9			
	- 3 con đường vuông góc với đường Lương Thế Vinh (từ Lương Thế Vinh đến đường rải nhựa sát tường rào sân bay phường 9) là hẻm 17, 25, 59 Lương Thế Vinh	3		4,320
	- Con đường song song với đường Lương Thế Vinh và sát với tường rào sân bay (Vuông góc với đường Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Văn Cừ)	3		4,320

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Bến Diệp	1	3		960
2	Cồn Bần	1	3		960
3	Đông Hồ Mang Cá	1	3		960
4	Đường thôn 2 Bến Đá	1	3		960
5	Đường thôn 4	1	3		960
6	Đường thôn 5	1	3		960
7	Đường thôn 6	1	3		960
8	Đường thôn 7	1	3		960
9	Hẻm số 3 thôn 5	1	3		960
10	Láng Cát – Long Sơn	1	2		1,200
11	Liên thôn 1 - Rạch Lửa	1	3		960
12	Liên thôn 4-6	1	3		960
13	Liên thôn 5-8	1	3		960
14	Liên thôn Bến Diệp	1	3		960
15	Ông Hưng	1	3		960
16	Số 2 thôn 5	1	3		960
17	Số 2 thôn 6	1	3		960
18	Tây Hồ Mang Cá	1	3		960
19	Trục chính	1	2		1,200
20	Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4	1	3		960
21	Khu vực Gò Găng	3	1		252

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá ở tại nông thôn thuộc điều 6 quy định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 252.000đồng/m².

PHỤ LỤC 02:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BÀ RỊA
(Kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m².

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Bắc Nam cánh đồng Mất Mèo	3	0.75	2,250
2	Bạch Đằng			
	- Đoạn từ vòng xoay Chi Lăng đến đường Nguyễn Hữu Thọ	1		8,400
	- Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Lê Duẩn	2		5,040
	- Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Phạm Văn Đồng	2	0.8	4,032
	- Đoạn từ vòng xoay Chi Lăng đến đường Nguyễn Huệ	2		5,040
3	Cách Mạng Tháng Tám			
	- Đoạn từ cầu Long Hương đến Tôn Đức Thắng	1		8,400
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến cầu Thủ Lự	1		8,400
	- Đoạn từ cầu Long Hương đến Mũi Tàu	2		5,040
	- Đoạn từ cầu Thủ Lự đến giáp Long Điền	2		5,040
4	Chi Lăng (từ Nguyễn Đình Chiểu đến Nguyễn Thanh Đăng)			
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến Nguyễn Thanh Đăng	3		3,000
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến Nguyễn Huệ	3	0.7	2,100
5	Dương Bạch Mai	1		8,400
6	Hai Bà Trưng (từ Lê Thành Duy đến Nguyễn Thanh Đăng)	2		5,040
7	Hồ Tri Tân (từ (bên hông trường C.III))	3		3,000
8	Hoàng Diệu (từ Cầu NM Nước đến Hùng Vương)	3		3,000
9	Hoàng Hoa Thám			
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Nguyễn Văn Nguyễn	3	0.7	2,100

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Nguyễn đến Lê Hữu Trác	4	0.8	1,440
10	Hoàng Việt	4		1,800
11	Huệ Đăng	2		5,040
	Hùng Vương			
	- Đoạn từ Ngã 4 Xóm Cát đến Phạm Ngọc Thạch	2		5,040
12	- Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến Ngã 5 Hoàng Diệu	3		3,000
	- Đoạn từ ngã 5 Hoàng Diệu đến đường vào NM rác	3	0.8	2,400
13	Huỳnh Ngọc Hay	2		5,040
14	Huỳnh Tấn Phát (từ Đường 27/4 đến hết đường nhựa)	3		3,000
15	Huỳnh Tịnh Của	1		8,400
16	Lê Duẩn	2	0.8	4,032
17	Lê Lai	2		5,040
	Lê Lợi			
18	- Đoạn từ Chi Lăng đến Huỳnh Ngọc Hay	2		5,040
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Hay đến Điện Biên Phủ	3		3,000
	Lê Quý Đôn			
19	- Đoạn từ Huỳnh Tịnh Của đến Dương Bạch Mai	1		8,400
	- Đoạn từ Dương Bạch Mai đến Nguyễn Thanh Đăng	1		8,400
	- Đoạn từ Nguyễn Thanh Đăng đến Chi Lăng	2		5,040
	Lê Thành Duy			
20	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến cầu Sông Dinh	3		3,000
	- Đoạn từ Nguyễn Thanh Đăng đến Nguyễn Hữu Thọ	2		5,040
	- Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Trương Vĩnh Ký	3		3,000
21	Lê Văn Duyệt (từ Nguyễn Văn Cừ đến Khu phố 5)	4	0.5	900
22	Lý Thường Kiệt			
	- Đoạn từ Dương Bạch Mai đến Nguyễn Thanh Đăng	1		8,400

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	- Đoạn từ Nguyễn Thanh Đăng đến Chi Lăng	2		5,040
23	Lý Tự Trọng	2		5,040
24	Ngô Gia Tự (từ Nguyễn Thanh Đăng đến Nguyễn Hữu Thọ)	2		5,040
25	Ngô Đức Kế	3	0.7	2,100
26	Nguyễn An Ninh (từ Nguyễn Hữu Cảnh đến Trương Phúc Phan)	3	0.75	2,250
27	Nguyễn Cư Trinh	3	0.75	2,250
28	Nguyễn Du	2		5,040
29	Nguyễn Hữu Cảnh (từ Quốc lộ 51 đến Suối Lò Ô)	3	0.75	2,250
30	Nguyễn Hữu Thọ			
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Cách Mạng Tháng 8	1		8,400
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Nguyễn Văn Linh	2		5,040
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Hùng Vương	3		3,000
31	Nguyễn Huệ	2		5,040
32	Nguyễn Mạnh Hùng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Khu phố 2)	3	0.7	2,100
33	Nguyễn Đình Chiểu (từ Quốc lộ 51 đến đường 27/4)	2		5,040
34	Nguyễn Tất Thành (quy hoạch số 2 cũ)			
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Điện Biên Phủ	2		5,040
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Hùng Vương	3		3,000
35	Nguyễn Thanh Đăng			
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Quốc lộ 51	1		8,400
	- Đoạn từ Ngã 4 Xóm Cát đến Cách Mạng Tháng 8	1		8,400
36	Nguyễn Thành Châu	3		3,000
37	Nguyễn Thái Bình	3	0.7	2,100
38	Nguyễn Thị Định	3	0.7	2,100
39	Nguyễn Trãi	2		5,040
40	Nguyễn Văn Cừ			
	- Đoạn từ Quốc lộ 55 đến chợ Long Toàn (cổng)	2		5,040
	- Đoạn từ Chợ Long Toàn đến Võ Thị Sáu	2	0.7	3,528

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
41	Nguyễn Văn Hưởng (từ Trần Hưng Đạo đến Chu Văn An)	4	0.8	1,440
42	Nguyễn Văn Linh			
	- Đoạn từ Nguyễn Thanh Đằng đến Nguyễn Tất Thành	3		3,000
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Thị Định	3	0.7	2,100
43	Nguyễn Văn Trỗi	3		3,000
44	Đặng Nguyên Cẩn	3	0.7	2,100
45	Điện Biên Phủ			
	- Đoạn từ cầu Điện Biên Phủ đến Nguyễn Thanh Đằng	2		5,040
	- Đoạn từ Nguyễn Thanh Đằng đến Nguyễn Tất Thành	3		3,000
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Khu phố 2	3	0.7	2,100
46	Đông Tây cánh đồng Mắt Mèo	3	0.75	2,250
47	Đông Tây Giáo Sứ Dũng Lạc	3	0.8	2,400
48	Đường 30 (từ Quốc lộ 51 đến đường số 11)	4	0.8	1,440
49	Phân lô Long Kiên	4		1,800
50	Đường số 14 (từ Quốc lộ 51 đến đường số 25 (chợ Kim Hải))	4	0.8	1,440
51	Đường 27/4			
	- Đoạn từ Nhà Tròn đến Điện Biên Phủ	1		8,400
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Phạm Ngọc Thạch	2		5,040
	- Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến Cầu Nhà máy nước	3		3,000
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Hai Bà Trưng	2		5,040
	- Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Chi Lăng	3	0.8	2,400
52	Đường số 22 (bên hông chợ Kim Đình)	4		1,800
53	Phạm Hữu Chí	2		5,040
54	Phạm Ngọc Thạch	3		3,000
55	Phạm Thiều	4	0.5	900
56	Phạm Văn Bạch	4	0.5	900
57	Phạm Văn Đồng (từ Trường Chinh đến Cách Mạng Tháng 8)	3		3,000
58	Phan Đăng Lưu (từ cầu Điện Biên Phủ đến	3		3,000

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	Nguyễn Hữu Cảnh)			
	Phan Văn Trị (số 5 cũ)			
59	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đường số 25	4		1,800
	- Đoạn từ đường số 25 đến đường số 13	4	0.5	900
	Quốc lộ 51			
	- Đoạn từ cầu Cỏ May đến Trạm thu phí	3		3,000
	- Đoạn từ trạm thu phí đến Nguyễn Hữu Thọ	2	0.8	4,032
60	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Cầu Sông Dinh	2		5,040
	- Đoạn từ cầu Sông Dinh đến Ngã 3 Hòa Táng	3		3,000
	- Đoạn từ Ngã 3 Hòa Táng đến Giáp Tân Thành	3		3,000
61	Rạch Gầm - Xoài Mút (từ Quốc lộ 51 đến Đường số 25)	4	0.8	1,440
62	Tỉnh lộ 44 (từ vòng xoay Long Toàn đến Vũng Vằn)	3		3,000
63	Tạ Quang Bửu	3	0.7	2,100
64	Tôn Đức Thắng (từ Cách Mạng Tháng 8 đến Trần Hưng Đạo)	3		3,000
65	Trần Chánh Chiếu	4	0.5	900
	Trần Hưng Đạo			
	- Đoạn từ Ngã 4 Xóm Cát đến Nguyễn Tất Thành	3		3,000
66	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Văn Cừ	3	0.7	2,100
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngã 5 Long Điền	4		1,800
67	Trần Phú (từ Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Long Tâm)	4		1,800
68	Trần Quang Diệu	3	0.7	2,100
69	Trần Xuân Độ (P. Phước Trung)	3		3,000
70	Trịnh Đình Thảo (từ đường số 3 đến đường số 5)	4		1,800
71	Trương Hán Siêu (từ Nguyễn Văn Cừ đến ranh Bộ đội Biên phòng)	3	0.7	2,100
72	Trương Vĩnh Ký	2		5,040
73	Trương Phúc Phan	3	0.75	2,250

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
74	Trường Chinh (vành đai tỉnh)			
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Phạm Văn Đồng	2	0.8	4,032
	- Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Tỉnh lộ 44A	3		3,000
75	Tuệ Tĩnh	4	0.5	900
76	Ung Văn Khiêm	4	0.5	900
77	Võ Ngọc Chấn (từ Cách Mạng Tháng 8 đến Nguyễn An Ninh)	3	0.75	2,250
78	Võ Thị Sáu (từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo)	3		3,000
79	Võ Văn Tần	4	0.5	900
80	Các đường xương (trải nhựa) còn lại thuộc P.Long Toàn	4	0.8	1,440
81	Nguyễn Thị Minh Khai (từ Tôn Đức Thắng đến Lê Duẩn)	4	0.8	2,400
82	Hoàng Văn Thái (từ Tôn Đức Thắng đến Lê Duẩn)	3	0.8	2,400
83	Nguyễn Lương Bằng	3	0.7	2,100
84	Đường A1 (từ Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đường nhựa)	3	0.7	2,100
85	Đường A2 (từ Nguyễn Văn Linh đến hết đường nhựa)	3	0.6	1,800
86	Đường A3 (từ Nguyễn Lương Bằng đến hết đường nhựa)	3	0.6	1,800
87	Đường A4 (từ Nguyễn Lương Bằng đến hết đường nhựa)	3	0.6	1,800
88	Đường A5 (từ Nguyễn Lương Bằng đến hết đường nhựa)	3	0.6	1,800
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU GÒ CÁT				
1	Cao Triều Phát	4	0.7	1,260
2	Chu Văn An			
	- Đoạn từ Nguyễn Phúc Chu đến Nguyễn Văn Nguyễn	4	0.6	1,080
	- Đoạn từ Nguyễn Trọng Quân đến Lê Hữu Trác	4	0.6	1,080
3	Hà Huy Giáp	4	0.7	1,260
4	Kha Vạn Cân (từ Nguyễn Văn Hưởng đến Lê Hữu Trác)	4	0.6	1,080

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
5	Lê Hữu Trác			
	- Đoạn từ Thích Thiện Chiếu đến Cao Triều Phát	4	0.6	1,080
	- Đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Chu Văn An	4	0.6	1,080
6	Lê Long Vân	4	0.7	1,260
7	Lê Văn Hưu	4	0.7	1,260
8	Lê Văn Lương (từ Nguyễn Văn Hưởng đến Phan Bội Châu)	4	0.6	1,080
9	Lưu Hữu Phước (từ Nguyễn Văn Nguyễn đến Lê Hữu Trác)	4	0.6	1,080
10	Nguyễn Hữu Huân (từ Nguyễn Văn Nguyễn đến Lê Hữu Trác)	4	0.6	1,080
11	Nguyễn Hữu Tiến	4	0.7	1,260
12	Nguyễn Phúc Chu			
	- Đoạn từ quy hoạch số 11 đến Hoàng Hoa Thám	4	0.6	1,080
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Huân đến Chu Văn An	4	0.6	1,080
13	Nguyễn Trọng Quân (từ Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Hữu Huân)	4	0.6	1,080
14	Nguyễn Văn Nguyễn	4	0.7	1,260
15	Đường C1			
	- Đoạn từ Nguyễn Phúc Chu đến Nguyễn Văn Nguyễn	4	0.6	1,080
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Tiến đến Lê Hữu Trác	4	0.6	1,080
16	Đường C2 (từ đường C1 đến Cao Triều Phát)	4	0.6	1,080
17	Đường C3 (từ đường C1 đến Hoàng Hoa Thám)	4	0.7	1,260
18	Phan Bội Châu			
	- Đoạn từ Thích Thiện Chiếu đến Cao Triều Phát	4	0.6	1,080
	- Đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Chu Văn An	4	0.6	1,080
19	Thích Thiện Chiếu	4	0.7	1,260
20	Trịnh Hoài Đức (từ Nguyễn Văn Hưởng đến Nguyễn Trọng Quân)	4	0.6	1,080
21	Lý Nam Đế (từ Phạm Phú Thứ đến Lê Hữu Trác)	4	0.6	1,080
22	Đường GD1 (từ khu tái định cư Gò Cát 6 đến	4	0.6	1,080

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	Trộn đường (trải nhựa)			
23	Đường GD2 (từ khu tái định cư Gò Cát 6 đến Trộn đường (trải nhựa)	4	0.6	1,080
24	Đường GD3 (từ khu tái định cư Gò Cát 6 đến Trộn đường (trải nhựa)	4	0.6	1,080
	Đường GN2			
25	- Đoạn từ Phan Bội Châu đến đường quy hoạch số 4	4	0.6	1,080
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Hưởng đến Phan Bội Châu	4	0.7	1,260
	Đường GN3			
26	- Đoạn từ Lê Hữu Trác đến đường quy hoạch số 4	4	0.6	1,080
	- Đoạn từ Lê Hữu Trác đến Nguyễn Hữu Tiến	4	0.7	1,260
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20				
1	Huỳnh Khương An (B2) (từ Đường 27/4 đến Phạm Ngọc Thạch)	3	0.7	2,100
2	Lưu Chí Hiếu (B1) (từ Đường 27/4 đến Đường A1)	3	0.7	2,100
3	Đường A1 (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Khương An)	4		1,800
4	Đường B4 (từ Hùng Vương đến Huỳnh Khương An)	3	0.7	2,100
5	Đường B5 (từ Đường A3 đến Huỳnh Khương An)	4	0.83	1,500
6	Đường A2, A3, A4, B3	4		1,800
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT				
1	Nguyễn Khánh Toàn (từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Thị Thập)	4	0.83	1,500
2	Thái Văn Lung (từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Văn Hưởng)	4		1,800
3	Nguyễn Văn Thoại (từ Nguyễn Tất Thành đến Trần Huy Liệu)	4	0.83	1,500
4	Ngô Quyền (từ Thái Văn Lung đến Nguyễn Văn Thoại)	4	0.75	1,350
5	Đặng Thai Mai (từ Thái Văn Lung đến Nguyễn Văn Thoại)	4	0.75	1,350
6	Trần Huy Liệu (từ Thái Văn Lung đến Nguyễn	4	0.6	1,080

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	Khánh Toàn)			
7	Đường QH TP 1 (từ Đặng Thai Mai đến Trần Huy Liệu)	4	0.75	1,350
8	Đường QH TP 2 (từ Trần Huy Liệu đến hết tuyến)	4	0.6	1,080
9	Đường QH TP 3 (từ Trần Huy Liệu đến hết tuyến)	4	0.6	1,080
10	Bùi Thị Xuân (từ Trần Huy Liệu đến Nguyễn Thị Thập)	4	0.6	1,080
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2				
1	Nguyễn Thái Học (từ Hoàng Hoa Thám đến Võ Trường Toản)	4	0.6	1,080
2	Nguyễn Trung Trực (từ Lý Nam Đế đến Võ Trường Toản)	4	0.5	900
3	Đường A1 (từ Trần Phú đến đường B6)	4	0.5	900
4	Đường A2 (từ Trần Phú đến Phạm Phú Thứ)	4	0.5	900
5	Đường A3 (từ Phạm Hùng đến đường B2)	4	0.5	900
6	Đường A4 (từ Ông Ích Khiêm đến Trần Phú)	4	0.5	900
7	Đường A5 (từ Nguyễn Thái Học đến Đường B7)	4	0.5	900
8	Đường A6 (từ Nguyễn Thái Học đến Đường B7)	4	0.5	900
9	Đường B1 (từ Hoàng Hoa Thám đến Đường B3)	4	0.5	900
10	Đường B2 (từ Lý Nam Đế đến Kha Vạn Cân)	4	0.5	900
11	Đường B3 (từ Lý Nam Đế đến Kha Vạn Cân)	4	0.5	900
12	Đường B4 (từ Hoàng Hoa Thám đến đường A2)	4	0.5	900
13	Đường B5 (từ Hoàng Hoa Thám đến Kha Vạn Cân)	4	0.5	900
14	Đường B6 (từ Hoàng Hoa Thám đến đường A2)	4	0.5	900
15	Đường B7 (từ Nguyễn Thái Học đến Kha Vạn Cân)	4	0.5	900
16	Ông Ích Khiêm (từ Hoàng Hoa Thám đến Võ Trường Toản)	4	0.5	900
17	Phạm Phú Thứ (từ Hoàng Hoa Thám đến đường A5)	4	0.5	900

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
18	Võ Trường Toàn (từ Ông Ích Khiêm đến Trần Phú)	4	0.5	900
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐƯỢC BỔ SUNG				
1	Kha Vạn Cân (từ đường Phạm Hùng đến đường Trần Phú)	4	0.6	1,080
2	Lương Thế Vinh	4	0.7	1,260
3	Đinh Tiên Hoàng (từ đường Võ Thị Sáu đến hết đường nhựa)	4	0.5	900
4	Lý Nam Đế (khu Long Toàn 2)	4	0.6	1,080
5	Trương Hán Siêu			
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Phạm Thiều	3	0.5	1,500
	- Đoạn từ đường Phạm Thiều đến đường Trần Chánh Chiểu	4	0.5	900
6	Lê Văn Duyệt (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Chánh Chiểu)	4	0.5	900
7	Điện Biên Phủ (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường đất)	4	0.5	900
8	Nguyễn Mạnh Hùng (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường mòn)	4	0.5	900
9	Hà Huy Tập (từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Điện Biên Phủ)	4		1,800
10	Nguyễn Bình	4		
	- Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Văn Linh	3	0.8	2,400
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường N7	3	0.7	2,100
11	Võ Ngọc Chấn (từ đường Nguyễn An Ninh đến đường Phan Đăng Lưu)	4		1,800
12	Đường vào Nhà máy Điện Bà Rịa (từ đường Quốc lộ 51 đến hết đường nhựa)	4		1,800
13	Nguyễn Khuyến (từ đường Nguyễn An Ninh đến Cầu Đình Long Hương)	4	0.8	1,440
14	Tô Nguyệt Đình (từ đường Quốc lộ 51 đến đường Nguyễn An Ninh)	4	0.5	900
15	Trương Định (từ đường 27/4 đến xưởng cưa 1/5)	4	0.5	900
16	Chi Lăng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Nguyễn Huệ)	3	0.7	2,100

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
17	Tổ Hữu (hẻm đình Phước Lễ - từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Bạch Đằng)	4		1,800

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc xã Tân Hưng) (từ suối Lồ Ô đến đường Phước Tân)	1	1		1,875
2	Hương lộ 2				
	- Đoạn từ Ngã 5 Long Điền đến chùa Long Quang	1	4		960
	- Đoạn từ chùa Long Quang đến đường số 19	1	3		1,200
	- Đoạn từ đường số 19 đến đường số 1	1	2		1,500
	- Đoạn từ đường số 1 đến đường số 10 - ấp Bắc 2	1	3		1,200
3	Hương lộ 3				
	- Đoạn từ Hương lộ 2 đến đường số 10	1	3		1,200
	- Đoạn từ Đường số 10 đến Tỉnh lộ 52	1	2		1,500
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 52 đến đường số 12	1	4		960
4	Hương lộ 8				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 52 đến đường số 1	1	3		1,200
	- Đoạn từ đường số 1 đến Ngã 5 Long Điền	1	4		960
5	Hùng Vương (xã Hòa Long) (từ Đường vào nhà máy rác đến ngã 3 Hòa Long)	1	1	1.2	2,250
6	Phước Tân - Châu Pha (từ cầu Nhà máy nước đến giáp Châu Pha)	1	1		1,875
7	Quốc lộ 56				
	- Đoạn từ Ngã 3 Hòa Long đến đường số 24	1	1		1,875
	- Đoạn từ Đường số 24 đến đường số 3	1	2		1,500
	- Đoạn từ Đường số 3 đến giáp Châu Đức	1	3		1,200
8	Tỉnh lộ 52				
	- Đoạn từ ngã 4 Hòa Long đến đường số 9	1	1		1,875
	- Đoạn từ đường số 9 đến Hương Lộ 8	1	2		1,500
	- Đoạn từ Hương Lộ 8 đến đường số 9	1	1		1,875
	- Đoạn từ đường số 6 đến đường số 11	1	3		1,200

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	- Đoạn từ đường số 11 đến giáp Long Tân	1	4		960
9	Trần Phú (từ Ngã 3 Hòa Long đến hết địa phận xã Hòa Long)	1	1		1,875
10	Hương lộ 2 (đoạn còn lại)	2	1		768
11	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên	2	1		768
12	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở khu vực 1, khu vực 2 nêu trên	3	1		315

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá ở tại nông thôn thuộc điều 6 qui định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 252.000đồng/m².

PHỤ LỤC 03:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN THÀNH
(Kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m².

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)	1		4,480
2	Hoàng Diệu (quy hoạch số 3)	3		1,600
3	Hoàng Việt (quy hoạch số 7 cũ) (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Phú Mỹ 1)	3		1,600
4	Huỳnh Tịnh Của (quy hoạch G cũ) (từ Quốc lộ 51)	3		1,600
5	Lê Duẩn (quy hoạch số 26)	3		1,600
6	Lê Lợi (quy hoạch số 12) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến về phía Tây)	3		1,600
7	Lê Quý Đôn (quy hoạch số 2)	3		1,600
8	Ngô Quyền (quy hoạch số 1)	3		1,600
9	Nguyễn Chí Thanh (quy hoạch số 13)	3		1,600
10	Nguyễn Cư Trinh (quy hoạch số 4 cũ) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	3		1,600
11	Nguyễn Du (quy hoạch E)	3		1,600
12	Nguyễn Huệ (ChínFon cũ)	2		2,700
13	Nguyễn Trãi (quy hoạch số 11) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến về phía Tây)	3		1,600
14	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ) (từ Quốc lộ 51 đến ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoei)	2		2,700
15	Phạm Hữu Chí (quy hoạch F)	3		1,600
16	Phạm Ngọc Thạch (quy hoạch H)	3		1,600
17	Phạm Văn Đồng (quy hoạch số 27 cũ) (từ Quốc lộ 51 đến Khu tái định cư 25ha Vạn Hạnh)	3		1,600
18	Phan Bội Châu (quy hoạch số 8)	3		1,600
19	Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	2		2,700
20	Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	3		1,600

21	Trần Hưng Đạo (vào khu công nghiệp Phú Mỹ I) (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Phú Mỹ 1)	2		2,700
22	Trần Hưng Đạo (quy hoạch số 46)	2		2,700
23	Trường Chinh (đường 81) (từ Quốc lộ 51 đến Giáp xã Tóc Tiên)	3		1,600
24	Nguyễn Lương Bằng (quy hoạch số 10) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	3		1,600
25	Tôn Đức Thắng (quy hoạch số 15) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	3		1,600
26	Nguyễn Tất Thành (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	3		1,600
27	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu trung tâm thương mại Phú Mỹ	2		2,700
28	Những tuyến đường giao thông được trải nhựa, có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên trong đô thị còn lại chưa được xác định ở trên được áp dụng mức giá tương đương vị trí 3 đường loại 2	3		700

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Quốc lộ 51: xã Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa, Hội Bài				
	- Đoạn 200m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ	1	1	2	3,000
	- Đoạn từ sau 200m đến 400m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ	1	1	1.5	2,250
	- Các đoạn còn lại	1	1		1,500
2	Nguyễn Huệ (ChínFon cũ)	1	1	1.8	2,700
3	Đường 965	1	2		1,200
4	Đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha	1	4		768
5	Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha (từ đường Mỹ Xuân - Ngã Giao đến đường Phước Tân - Châu Pha)	1	3		960
6	Đường Hội Bài – Tóc Tiên				
	- Đoạn thuộc Quốc lộ 51 (chiều dài 3km)	1	3		960
	- Đoạn còn lại	1	4		768
7	Đường Láng Cát – Long Sơn (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh xã Long Sơn)	1	2		1,200

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
8	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao (huyện Tân Thành)	1	2		1,200
9	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên (Phước Hội - Tóc Tiên) (từ Quốc lộ 51 đến đường Hắc Dịch -Tóc Tiên - Châu Pha)	2	1		614
10	Đường Phước Tân – Châu Pha				
	- Đoạn giáp ranh thị xã Bà Rịa 300m trở về huyện Tân Thành	1	1		1,500
	- Đoạn còn lại	1	2		1,200
11	Đường Sông Xoài – Cù Bị (từ đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao đến đường Cù Bị)	2	1		614
12	Đường tập đoàn 7 Phước Bình (từ Quốc lộ 51 đến đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao)	1	4		768
13	Đường Tóc Tiên – Phú Mỹ (thuộc xã Tóc Tiên)	1	3		960
14	Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Mỹ Xuân B1)	1	3		960
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa, có chiều rộng từ 4 m trở lên	2	1		614
16	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m	2	2		492
17	Các tuyến đường giao thông đá cấp phối có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 nhưng chưa được xác định vị trí, khu vực, có chiều rộng từ 8m trở lên	2	2		492
18	Các tuyến đường giao thông đá cấp phối chưa được xác định vị trí, khu vực, có chiều rộng từ 6m đến 8m	2	3		394
19	Các tuyến đường giao thông đá cấp phối còn lại, có chiều rộng từ dưới 6m	2	4		315
20	Đường sỏi đỏ do Ủy ban nhân dân huyện, xã quản lý có chiều rộng 8m trở lên (50m đầu)	2	3		394
21	Đường sỏi đỏ do Ủy ban nhân dân huyện, xã quản lý có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m	2	4		315

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	trở lên (50m đầu)				
22	Các tuyến đường giao thông còn lại do Ủy ban nhân dân huyện, xã quản lý (50m đầu)	3	1		252
23	Đối với đất giáp ranh giữa thị trấn Phú Mỹ và các xã khác giá đất được tính: đoạn 200m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200 - 400m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ nhân hệ số 1,5				

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá ở tại nông thôn thuộc điều 6 quy định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 202.000đồng/m².

PHỤ LỤC 04:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m².

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)			
	- Đoạn từ Âu Cơ đến quy hoạch số 11	1		3,360
	- Đoạn từ quy hoạch số 11 đến giáp ranh xã Bình Ba	2		2,025
	- Đoạn từ Âu Cơ đến giáp ranh xã Bàu Chinh	2		2,025
2	Lê Hồng Phong (đường số 8 cũ)			
	- Đoạn từ cầu Suối Lúp đến cầu Bình Giã	1		3,360
	- Đoạn từ cầu Suối Lúp đến giáp ranh xã Láng Lớn	3		1,200
3	Lê Lợi (đường số 16 cũ)			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lý Thường Kiệt	1		3,360
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Lê Hồng Phong	2		2,025
	- Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Trãi	2		2,025
4	Hoàng Hoa Thám (đường số 9 cũ)			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Lợi	1		3,360
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Ngô Quyền	2		2,025
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Hùng Vương	2		2,025
5	Ngô Quyền (đường số 14 cũ): từ Lê Hồng Phong đến Lý Thường Kiệt	1		3,360
6	Trần Hưng Đạo (đường số 17 cũ): từ Âu Cơ đến Nguyễn Trãi	2		2,025
7	Bình Giã (đường số 3 cũ)	2		2,025
8	Nguyễn Chí Thanh (đường số 4 cũ)	2		2,025
9	Trần Phú (đường số 5 cũ): từ Lạc Long Quân đến Hùng Vương	2		2,025
10	Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ): từ Lạc Long Quân đến Hùng Vương	2		2,025
11	Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6 cũ): từ Lạc Long Quân đến Hùng Vương	2		2,025
12	Lê Lai (đường số 13 cũ)	2		2,025

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
13	Điện Biên Phủ (đường số 2 cũ)	2		2,025
14	Đinh Tiên Hoàng	3		1,200
15	Đường 9B: từ Ngô Quyền đến Lê Lai	3		1,200
16	Những trục đường đối diện với khu chợ và trong Khu Trung tâm thương mại	1		3,360
17	Đường Huyện Đỏ (thuộc địa phận thị trấn Ngã Giao), đoạn từ Quốc lộ 56 đến lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1.3	975
18	Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngã Giao), đoạn từ Quốc lộ 56 đến lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1.3	975
19	Phùng Hưng (đường số 14A cũ): từ Lê Lai đến Ngô Quyền	3		1,200
20	Nguyễn Du (đường số 9A cũ)	3		1,200
21	Âu Cơ (từ Trần Hưng Đạo đến Hùng Vương)	3		1,200
22	Trần Quốc Toản (từ Lê Lai đến Ngô Quyền)	3		1,200
23	Lạc Long Quân (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Văn Trỗi và đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Trãi)	3		1,200

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Quốc lộ 56:				
	- Đoạn từ đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngã Giao đến đường vào chợ mới Bình Ba	1	1		1,500
	- Đoạn từ đường vào chợ mới Bình Ba đến ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn (đường Đá Bạc - Suối Rao - Xuân Sơn cũ)	1	2		1,200
	- Đoạn từ ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn đến hết ranh Trường Ngô Quyền	1	1		1,500
	- Đoạn từ ranh Trường Ngô Quyền đến đường vào ấp Sông Cầu	1	2		1,200
	- Đoạn từ đường vào ấp Sông Cầu đến đường số 19 xã Nghĩa Thành	1	1		1,500

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	- Đoạn từ đường số 19 xã Nghĩa Thành đến giáp ranh Thị xã Bà Rịa	1	2		1,200
	- Đoạn từ ngã 3 đường Cùng (đường Huyện Đỏ) đến hết ranh nhà thờ Kim Long	1	1		1,500
	- Đoạn từ ranh Nhà thờ Kim Long đến ngã ba đường Kim Long - Láng Lớn	1	1	1.35	2,025
	- Đoạn từ ngã 3 đường Kim Long - Láng Lớn đến đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường Cao su Xà Bang	1	1		1,500
	- Đoạn từ đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường Cao su Xà Bang đến giáp ranh tỉnh Đồng Nai	1	2		1,200
2	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình (Tỉnh lộ Mỹ Xuân – Ngãi Giao cũ)				
	- Đoạn từ Hồ Núi Nhan đến ngã 3 đường Suối Nghê – Láng Lớn	1	2		1,200
	- Đoạn từ ngã 3 đường Suối Nghê – Láng Lớn đến giáp ranh huyện Tân Thành	1	1		1,500
	- Đoạn từ cầu Bình Giã đến đường 765	1	1		1,500
	- Đoạn từ đường 765 đến Trường Trung học Phổ thông Xuân Sơn	1	2		1,200
	- Đoạn từ Trường Trung học Phổ thông Xuân Sơn đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc.	1	1		1,500
3	Đường liên xã Suối Nghê - Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	1	3		960
4	Đường giáp ranh xã Bàu Chinh và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chinh)	1	3		960
5	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba)	1	3		960
6	Đường Kim Long – Láng Lớn				
	- Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	2	1		614
	- Đoạn từ đầu lô cao su Nông trường Cao su Châu Thành đến đường Xà Bang – Láng Lớn	2	2		492
7	Đường Xà Bang – Láng Lớn				
	- Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến đường Ngãi Giao – Cù Bị	2	1		614
	- Đoạn từ đường Ngãi Giao, Cù Bị đến cầu Suối Đá	2	2		492

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	- Đoạn từ Cầu Suối Đá đến đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	2	1		614
8	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang – Quảng Thành cũ): đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến Bàu Sen	2	2		492
9	Đường Cây Da - Liên Sơn: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến ấp Liên Sơn, xã Xà Bang	2	2		492
10	Đường vào ấp Tam Long: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến ấp Tam Long, xã Kim Long	2	2		492
11	Đường vào ấp Hậu Cần: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến ấp Hậu Cần, xã Quảng Thành	2	2		492
12	Đường vào thôn Quảng Long: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến thôn Quảng Long, xã Kim Long	2	2		492
13	Đường Kim Long - Cầu Sắt: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến Cầu Sắt, xã Kim Long	2	2		492
14	Đường Thạch Long - khu 3: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến đường Kim Long - Quảng Thành	2	2		492
15	Đường Lạc Long - Hưng Long: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến thôn Hưng Long, xã Kim Long	2	2		492
16	Đường Kim Long – Quảng Thành				
	- Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su Nông trường Cao su Xà Bang	2	1		614
	- Đoạn còn lại đến giáp ranh tỉnh Đồng Nai	2	2		492
17	Đường Tân Hoà - Tân Xuân: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến ấp Tân Xuân, xã Bàu Chinh	2	2		492
18	Đường Quốc lộ 56 Bàu Chinh: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành	2	2		492
19	Đường vào xã Cù Bị: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Cù Bị	2	2		492
20	Đường Ngãi Giao – Cù Bị	2	2		492
21	Đường 765: đoạn sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào	2	2		492

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
22	Đường Bình Giã – Đá Bạc – Long Tân: đoạn sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến giáp ranh huyện Đất Đỏ	2	2		492
23	Đường Bình Giã – Ngãi Giao – Quảng Thành : Đoạn sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến đường Kim Long - Quảng Thành	2	2		492
24	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Ba: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào các tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 56 và các tuyến đường còn lại	2	1		614
25	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Giã và xã Bình Trung: đoạn sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình và các tuyến đường còn lại	2	2		492
26	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Xuân Sơn và xã Sơn Bình: đoạn sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào và các tuyến đường còn lại	2	2		492
27	Đường liên tổ 45 ấp Bình Mỹ, xã Bình Ba: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	2	2		492
28	Đường vào Xóm Tre: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến Xóm Tre, xã Suối Nghệ	2	2		492
29	Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn				
	- Đoạn sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hòa Bình đến cuối lô cao su Nông trường cao su Bình Ba thuộc xã Xuân Sơn.	2	1		614
	- Đoạn từ cuối rừng Sao đến đập tràn hồ Suối Giàu (địa phận xã Suối Rao)	2	1		614
	- Đoạn từ ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc đến cầu Đá Bạc (địa phận xã Đá Bạc)	2	1		614
	- Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến cầu đá Bạc và các đoạn còn lại	2	2		492
30	Đường 21, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	2	2		492

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
31	Đường Suối Nghệ – Mụ Bân: đoạn sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào	2	2		492
32	Đường liên xã Suối Nghệ – Láng Lớn: đoạn sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào và sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào	2	2		492
33	Đường vào ấp Quảng Thành 2, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 vào ấp Quảng Thành 2	2	2		492
34	Đường Quảng Phú – Phước An: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	2	2		492
35	Đường vào ấp Sông Cầu, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 vào ấp Sông Cầu	2	2		492
36	Đường số 19, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	2	2		492
37	Đường Xóm lưới, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	2	2		492
38	Đường vào thác Sông Ray: đoạn sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến thác Sông Ray	2	2		492
39	Đường số 31 xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào	2	2		492
40	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Suối Nghệ và xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 150m (mỗi bên) tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào và các tuyến đường còn lại	2	2		492
41	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo tuyến đường gần nhất)	2	2		492

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
42	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa, có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m. (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo tuyến đường gần nhất)	2	3		394
	Tuyến đường thuộc xã Sơn Bình:				
43	Đường Gò Thùng	2	3		394
44	Đường Suối Đá	2	3		394
45	Đường khu A lô 200	2	3		394
46	Đường Nghĩa địa Sơn Lập - Tân Lập	2	3		394
47	Đường Sơn Thành	2	3		394
48	Đường Nghĩa địa Tân Bình	2	3		394
49	Đường ông Phóng	2	3		394
50	Đường Phúc Lãm	2	3		394
51	Đường Xuân Trường	2	3		394
52	Tuyến Xuân Sơn – Đá Bạc (từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình (đoạn từ đường 765 đến Trường Phổ thông Trung học Xuân Sơn) nối dài đến đường Bình Ba – Đá Bạc – Xuân Sơn (đoạn từ cầu Đá Bạc thuộc địa phận xã Đá Bạc đến ngã 3 đường Xuân Sơn – Đá Bạc))	2	1		614
53	Tuyến Đá Bạc - Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc: đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 (đầu từ Tỉnh lộ 52 giáp cống Cây Me (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước) đến Trường Quân sự tỉnh (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước))	2	2		492

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá ở tại nông thôn thuộc điều 6 quy định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 202.000đồng/m².

PHỤ LỤC 05:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN XUYỀN MỘC
(Kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m².

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Quốc lộ 55 (đoạn đường 1 chiều thị trấn Phước Bửu có vỉa hè)	1		3,360
2	Đoạn Quốc lộ 55 còn lại thuộc thị trấn Phước Bửu	2		2,025
3	Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang	2		2,025
4	Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu	1		3,360
5	Đường Xuyên Phước Cơ:			
	- Đoạn từ ngã ba bến xe đến giao đường 27/4, có vỉa hè	1	0.75	2,250
	- Đoạn từ đường 27/4 đến hết ranh giới thị trấn Phước Bửu	2		2,025
6	Đường Huỳnh Minh Thạnh:			
	- Đoạn 1: giáp Quốc lộ 55 đến điểm giáp đường 27/4	1		3,360
	- Đoạn 2: giáp đường 27/4 đến giáp đường Hùng Vương	3		1,200
	- Đoạn 3: giáp đường Hùng Vương đến giáp đường xuyên Phước Cơ	4		750
	- Đoạn 4: đoạn vào trường Huỳnh Minh Thạnh (đoạn có vỉa hè)	2	0.75	1,520
	- Đoạn 5: đoạn còn lại (đá xô bồ)	4		750
7	Đường Võ Thị Sáu (Điểm đầu Quốc lộ 55, điểm cuối ranh giới giữa thị trấn Phước Bửu, xã Phước Tân)	2		2,025
8	Đường Tôn Thất Tùng (Điểm đầu đường Quốc lộ 55, điểm cuối đường Bình Giã)	2	0.75	1,520
9	Đường Nguyễn Văn Linh (Điểm đầu đường Quốc lộ 55, điểm cuối đường 27/4)	2	0.75	1,520
10	Đường Trần Phú:			
	- Đoạn 1: đoạn đường nhựa có vỉa hè	2		2,025

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	- Đoạn 2: đoạn đường còn lại (đá xô bồ)	4		750
11	Đường Phạm Văn Đồng (Điểm đầu Quốc lộ 55, điểm cuối giáp đường Bình Giã)	2		2,025
12	Đoạn giao Quốc lộ 55 và đường 27/4 (bên hông Chi cục thuế huyện: điểm đầu Quốc lộ 55, điểm cuối đường 27/4)	2	0.75	1,520
13	Đường Nguyễn Minh Khanh (điểm đầu Quốc lộ 55, điểm cuối đường 27/4)	2	0.75	1,520
14	Đường Trần Văn Trà (điểm đầu Quốc lộ 55, điểm cuối đường 27/4)	2	0.75	1,520
15	Đường Tôn Đức Thắng (điểm đầu Quốc lộ 55, điểm cuối đường 27/4)	2	0.75	1,520
16	Đoạn đường từ đường 27/4 đến giáp đường đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (bên hông quán Nguyễn)	2	0.75	1,520
17	Đoạn đường từ Huỳnh Minh Thạnh đến giáp đường bên hông quán Nguyễn.	2	0.75	1,520
18	Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu:			
	- Đoạn 1: giao đường Huỳnh Minh Thạnh (Tiệm cơ khí Hiền Thủy) vòng sau chợ Phước Bửu đến cửa hàng Thanh Hoa	2		2,025
	- Đoạn 2: từ Quốc lộ 55 (tiệm vàng Phú Kim) đến hết thửa đất số 06 tờ bản đồ số 30 và thửa 01 tờ bản đồ số 31 (đoạn đường từ Huỳnh Minh Thạnh đến giáp đường bên hông quán Nguyễn)	2		2,025
19	Đường Bình Giã: (điểm đầu Quốc lộ 55, điểm cuối giáp Quốc lộ 55 thuộc xã Xuyên Mộc)	2	0.75	1,520
20	Đoạn đường từ Quốc lộ 55 đến đường Bình Giã (sau Ủy ban nhân dân huyện)	2	0.75	1,520
21	Đường Trần Hưng Đạo: (điểm đầu Quốc lộ 55, điểm cuối đường 27/4)	2	0.75	1,520
22	Đường Hùng Vương:			
	- Đoạn có vỉa hè	2		2,025
23	Đường Lý Tự Trọng: đoạn có trải nhựa	2		2,025
24	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên.	2		2,025

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
25	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m.	2	0.75	1,520
26	Đường Nguyễn Huệ (điểm đầu Quốc lộ 55, điểm cuối đường 27/4 – Đường đá xô bồ)	3		1,200
27	Đường Lê Lợi (điểm đầu Quốc lộ 55, điểm cuối đường 27/4 - đường đá xô bồ)	3		1,200
28	Đường Hoàng Việt (điểm đầu đường Bình Giã, điểm cuối hết đường đá xô bồ - Đường đá xô bồ)	3		1,200
29	Đường Bạch Mai (điểm đầu đường Bình Giã, điểm cuối đường Phạm Văn Đồng - đường đá xô bồ)	3		1,200
30	Đường vành đai thị trấn Phước Bửu: đoạn từ giáp đường Huỳnh Minh Thạnh đến khu tái định cư thị trấn Phước Bửu	2	0.75	1,520
31	Các tuyến đường còn lại chưa xác định ở trên được nhà nước đầu tư xây dựng, do huyện, thị trấn quản lý	4		750

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bưng Riềng, Bình Châu, Phước Thuận.				
	a) Đoạn thuộc xã Phước Thuận:				
	- Đoạn 1: giáp ranh với thị trấn Phước Bửu (từ đầu thửa đất số 14&90, tờ bản đồ số 03 đến hết thửa đất số 74&110, tờ bản đồ số 03)	1	1	1.35	2,025
	- Đoạn 2: từ thửa đất số 248 và 111, tờ bản đồ số 03 đến hết thửa đất số 47, tờ bản đồ số 06 – đầu cầu Dài	1	2		1,200
	- Đoạn 3: từ đầu thửa đất số 48, tờ bản đồ số 06 đến hết thửa đất số 150&325, tờ bản đồ số 5 – đầu cầu Trọng	1	1		1,500

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	b) Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:				
	- Đoạn 1: từ ranh giới thị trấn Phước Bửu đến ngã ba đường giao thông nông thôn (từ đầu thửa đất số 1715, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 2356&1957, tờ bản đồ số 10) và đoạn từ đầu thửa đất số 2264&2269, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa đất số 5478&5506, tờ bản đồ số 7)	1	1		1,500
	- Đoạn 2: từ đầu thửa đất số 2326&1958, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa số 2268&2262, tờ bản đồ số 10)	1	2		1,200
	- Đoạn Quốc lộ 55 mới:				
	+ Đoạn giáp ranh thị trấn Phước Bửu đến hết thửa đất số 109& 1453 tờ bản đồ 12	1	1		1,500
	+ Đoạn còn lại	1	2		1,200
	- Các đoạn còn lại (thuộc Quốc lộ 55 cũ)	1	3		960
	c) Đoạn thuộc xã Bông Trang:				
	- Đoạn 1: từ thửa đất số 1119&1275 đến thửa 1156&1225 tờ bản đồ số 8.	1	1		1,500
	- Đoạn 2: từ cầu Sông Hỏa đến thửa 53, tờ bản đồ số 10 (ngay bùng binh ngã ba)	1	3		960
	- Đoạn 3: các đoạn còn lại	1	2		1,200
	d) Đoạn thuộc xã Bưng Riềng				
	- Đoạn 1: đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m (từ đầu thửa đất số 659&406, tờ bản đồ số 21&22 đến hết thửa đất số 756&791, tờ bản đồ số 21)	1	1		1,500
	- Đoạn 2: đoạn giáp thửa 276 tờ bản đồ 26 đến giáp ranh giới xã Bình Châu	1	3		960
	- Đoạn 3: đoạn còn lại	1	2		1,200
	e) Đoạn thuộc xã Bình Châu:				
	- Đoạn 1: đoạn từ cầu Suối Muồng đến cầu Suối Đá 1	1	1		1,500
	- Đoạn 2: từ ranh giới xã Bưng Riềng đến cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bưng Riềng)	1	3		960
	- Đoạn 3: đoạn còn lại	1	2		1,200
2	Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối	1	2		1,200

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	Ráng				
3	Đoạn từ cầu Suối Ráng đến Suối nước nóng Bình Châu	1	3		960
4	Đường liên Tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)				
	a) Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc				
	- Đoạn 1: đoạn trung tâm xã (từ đầu thửa đất số 5315& 5318, tờ bản đồ số 7 đến hết thửa đất số 1161&1162, tờ bản đồ số 2	1	1		1,500
	- Đoạn 2: từ đường giao thông nông thôn đến Cầu 1 giáp xã Hòa Hội (từ đầu thửa đất 1159&1160 đến hết thửa 1100&1101 tờ bản đồ số 2)	1	2		1,200
	b) Đoạn thuộc xã Hòa Hội				
	- Đoạn 1: đoạn từ Trường Mẫu giáo trung tâm đến nhà thờ (từ đầu thửa đất số 380 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 145, tờ bản đồ số 17)	1	1		1,500
	- Đoạn 2: các đoạn còn lại	1	2		1,200
	c) Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:				
	- Đoạn 1: đoạn từ Trường Trần Đại Nghĩa đến ngã ba Bàu Ma (từ đầu thửa đất số 23, tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất số 217, tờ bản đồ 24)	1	1		1,500
5	- Đoạn 2: đoạn từ đường Tư Thắng đến trường Trần Đại Nghĩa (từ đầu thửa đất số 63, tờ bản đồ 38 đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ 31)	1	2		1,200
	- Đoạn 3: đoạn còn lại	1	3		960
	Đường liên Tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm)				
	a) Đoạn xã Phước Thuận				
	- Đoạn 1: đoạn có vỉa hè từ giáp đường Quốc lộ 55 (Bến xe khách Xuyên Mộc) đến giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu	1	1	1.5	2,250
	- Đoạn 2: đoạn từ đường 27/4 đến hết ranh giới thị trấn Phước Bửu	1	1	1.35	2,025
	- Đoạn 3: các đoạn còn lại	1	1		1,500
	b) Đoạn thuộc xã Phước Tân				

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
	- Đoạn 1: đoạn giáp ranh thị trấn Phước Bửu thuộc địa phận xã Phước Tân (đoạn có vỉa hè)	1	1	1.35	2,025
	- Đoạn 2: từ giáp đoạn có vỉa hè đến hết thửa đất số 2 tờ bản đồ số 1	1	1		1,500
	- Đoạn 3: các đoạn còn lại	1	2		1,200
	c) Đoạn thuộc xã Hòa Bình				
	- Đoạn 1: đoạn trung tâm xã (điểm đầu: từ đầu thửa đất số 105&160, tờ bản đồ số 11 đến điểm cuối hết thửa đất số 488&219, tờ bản đồ số 08)	1	1		1,500
	- Đoạn 2: các đoạn còn lại	1	2		1,200
	d) Đoạn thuộc xã Hòa Hưng				
	- Đoạn 1: từ đầu thửa đất số 335, tờ 12 đến hết thửa đất số 10, tờ 10	1	1		1,500
	- Đoạn 2: các đoạn còn lại	1	2		1,200
	e) Đoạn thuộc xã Bàu Lâm				
	- Đoạn 1: từ đầu thửa đất số 697, tờ 71 đến hết thửa đất số 11, tờ 71	1	1		1,500
	- Đoạn 2: các đoạn còn lại	1	2		1,200
	g) Đoạn thuộc xã Tân Lâm				
	- Đoạn 1: đoạn từ đường giao thông nông thôn ấp Suối Lê đến đường giao thông nông thôn Tân Lâm - Hòa Hiệp (từ đầu thửa đất số 519, tờ 57 đến hết thửa đất số 302, tờ 42)	1	1		1,500
	- Đoạn 2: các đoạn còn lại	1	2		1,200
6	Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giáp huyện Châu Đức)	1	1		1,500
7	Đường từ ngã ba đường 328 đến cầu Suối Ly	1	1		1,500
8	Đường Bình Giã thuộc địa phận xã Xuyên Mộc	1	1		1,500
9	Đoạn đi Hồ Cốc:				
	- Đoạn 1: đoạn giao Quốc lộ 55 đến trụ sở Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu	1	1		1,500
	- Đoạn 2: đoạn còn lại	1	3		960
10	Đường từ ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu:				
	- Đoạn 1: đoạn từ ngã ba Láng Găng đến giao đường ven biển (ngay chợ Bình Châu)	1	1		1,500
	- Đoạn 2: đoạn từ ngã ba chợ cũ đến Bến Lội	1	1		1,500

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
11	Đường ven biển:				
	- Đoạn 1: đoạn từ cầu Lộc An đến ngã tư Hồ Tràm	1	2		1,200
	- Đoạn 2: đoạn từ ngã ba khu du lịch Hồng Phúc đến hết khu du lịch Ngân Hiệp	1	3		960
	- Đoạn 3: đoạn từ ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận đến hết thửa đất số 41 tờ bản đồ số 38 xã Bình Châu (qua hàng rào chắn của khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu)	1	3		960
	- Đoạn 4: đoạn hết thửa đất số 41 tờ bản đồ số 38 xã Bình Châu đến hết thửa đất số 7 tờ bản đồ số 43 và thửa đất số 7 tờ bản đồ số 47, gồm 02 loại:				
	- Loại 1: đoạn có vỉa hè	1	1		1,500
	- Loại 2: đoạn chưa có vỉa hè	1	2		1,200
	- Đoạn 5: đoạn từ thửa đất số 2&3 tờ bản đồ số 43 đến cầu Suối Đá 2	1	3		960
12	- Đoạn 6: đoạn từ cầu Suối Đá 2 đến giáp Quốc lộ 55	1	2		1,200
	Đường bên hông chợ Bình Châu (từ đầu thửa đất số 28& 246 tờ bản đồ số 55 đến hết thửa đất số 57&293 tờ bản đồ số 56)	1	2		1,200
13	Đường Chuông Quýt - Gò Cát:				
	- Đoạn 1: từ Quốc lộ 55 đến hết thửa đất số 296&247 tờ bản đồ số 10	1	3		960
	- Đoạn 2: từ thửa đất 244&298 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 451&477 tờ bản đồ số 15	1	4		768
	- Đoạn 3: từ thửa đất số 476&452 tờ bản đồ số 15 đến thửa đất 374&390 tờ bản đồ 16	1	3		960
	- Đoạn 4: từ thửa 376&388 tờ bản đồ 16 đến giao với đường nhựa	1	4		768
14	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa, rộng 6m trở lên (theo thiết kế)	1	3		960
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)	1	4		768
16	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bờ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (theo thiết kế)	2	1		614

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
17	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)	2	2		492
18	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý:				
	- Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên	2	3		394
	- Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m	2	4		315
19	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý	3	1		252

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá ở tại nông thôn thuộc điều 6 qui định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 202.000đồng/m².

PHỤ LỤC 06:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN
(Kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

DVT: 1.000 đồng/m².

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
A	Thị trấn Long Điền			
1	Bùi Công Minh (từ ngã 4 Ngân Hàng đến Miếu Cây Quáo)	1		3,360
2	Mạc Thanh Đạm (từ đường bao Công Viên đến Ngã 5 Long Điền)	1		3,360
3	Võ Thị Sáu			
	- Từ Miếu ông Hồ đến Ngã 3 Bàu ông Dân	1		3,360
	- Từ ngã 3 Bàu ông Dân đến Cây xăng Bàu Thành	2		2,025
4	Trần Xuân Độ (đường Bắc – Nam giai đoạn 1)	1		3,360
5	Nguyễn Văn Trỗi (đường Bắc - Nam giai đoạn 2)	1		3,360
6	Viên quanh chợ mới Long Điền			
	- Từ đường Mạc Thanh Đạm đến đường quy hoạch số 9	1		3,360
	- Từ cổng sau chợ mới Long Điền đến đường quy hoạch số 9	1		3,360
	- Từ đường Dương Bạch Mai đến hết dãy phố Chợ Mới	1		3,360
7	Dương Bạch Mai (từ ngã 5 Long Điền đến Cây xăng Bàu Thành)	2		2,025
8	Ngô Gia Tự (từ ngã 3 bàu ông Dân đến Nguyễn Văn Trỗi)	3		1,200
9	Hương lộ 10 (từ ngã 5 Long Điền đến Trại huấn luyện chó Long Toàn)	3	1.25	1,500
10	Cao Văn Ngọc (từ đường Bùi Công Minh đến Phạm Hồng Thái)	3		1,200
11	Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương	3		1,200
12	Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún	3		1,200
13	Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền	3		1,200
14	Phạm Hồng Thái (bên hông Ủy ban nhân dân huyện đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	3		1,200
15	Phạm Hữu Chí	3		1,200

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
16	Phan Đăng Lưu	3		1,200
17	Quốc lộ 55 (từ vòng xoay Vũng Vằn đến giáp ranh xã An Ngãi)	3		1,200
18	Quy hoạch số 2 (từ đoạn tiếp nối đường Võ Thị Sáu đến đường Mạc Thanh Dạm)	3		1,200
19	Quy hoạch số 7 (từ đường Trần Xuân Độ đến đường Mạc Thanh Dạm)	3		1,200
20	Quy hoạch số 8 (từ đoạn tiếp nối đường Võ Thị Sáu đến Mạc Thanh Dạm)	3		1,200
21	Quy hoạch số 9 (từ đường quy hoạch số 7 đến đường Dương Bạch Mai)	3		1,200
22	Tỉnh lộ 44A (từ Vòng xoay Vũng Vằn đến giáp ranh xã An Ngãi)	2		2,025
23	Tỉnh lộ 44B (từ Ngã 3 bầu ông Dân đến giáp ranh xã An Ngãi)	3		1,200
24	Trần Hưng Đạo	3		1,200
25	Đường quy hoạch số 11 (từ đường Mạc Thanh Dạm đến đường quy hoạch số 14)	3		1,200
26	Đường quy hoạch số 12 (từ đường Mạc Thanh Dạm đến đường quy hoạch số 14)	3		1,200
27	Đường quy hoạch số 13 (từ đường Mạc Thanh Dạm đến đường quy hoạch số 14)	3		1,200
28	Hồ Tri Tân	3		1,200
29	Đường nội bộ khu tái định cư Bắc Nam (đoạn tiếp giáp đường Trần Xuân Độ đến đường quy hoạch số 8 (bắt đầu từ lô B35 đến hết lô B1))	3	0.5	600
30	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 2 (Miếu Cây Quéo)	3	0.5	600
B	Thị trấn Long Hải			
1	Đường trung tâm thị trấn Long Hải (từ Ngã 3 Lò Vôi đến Giáp ranh thị trấn Phước Hải)	1		3,360
2	Đường viền quanh chợ mới Long Hải	1		3,360
3	Đoạn ngã 3 Long Hải đến Dinh Cô	1		3,360
4	Đường quy hoạch số 2			
	- Đoạn từ đường thị trấn Long Hải đến đường Tỉnh lộ 44A (giai đoạn 2)	2		2,025
	- Đoạn từ đường Tỉnh lộ 44A (giai đoạn 2) đến cuối tuyến quy hoạch số 2	3		1,200

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
5	Đường quy hoạch số 4			
	- Đoạn từ đường thị trấn Long Hải đến đường Tỉnh lộ 44A (giai đoạn 2)	2		2,025
	- Đoạn từ đường Tỉnh lộ 44A (giai đoạn 2) đến cuối tuyến quy hoạch số 4	3		1,200
6	Đường quy hoạch số 3			
	- Đoạn nằm giữa đường trung tâm thị trấn và Đường Tỉnh lộ 44A (giai đoạn 2)	2		2,025
	- Đoạn từ đường Tỉnh lộ 44A giai đoạn 2 đến cuối tuyến về hướng núi	3		1,200
7	Đường Tỉnh lộ 44A (giai đoạn 2) (từ giáp ranh xã Phước Hưng đến giáp ranh thị trấn Phước Hải (huyện Đất Đỏ))	2		2,025
8	Đường nội bộ khu tái định cư số 1	3	0.5	600

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Tỉnh lộ 44B				
	- Đoạn từ ngã 3 Bàu ông Dân đến Cống Bà Sáu	1	3		960
	- Đoạn từ cống Bà Sáu đến giáp xã Long Mỹ	1	4		768
2	Bùi Công Minh (từ ngã 3 Chợ Bến (địa phận xã An Ngãi) đến Giáp ranh thị trấn Long Điền)	1	1		1,500
3	Quốc lộ 55 (từ giáp ranh thị trấn Long Điền đến Cầu Đất Đỏ)	1	3		960
4	Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi) (từ đường Võ Thị Sáu đến Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh)	1	4		768
5	Hương lộ 14 (từ Ủy ban nhân dân xã Tam Phước đến Chợ Bến - An Ngãi)	2	1		614
6	Đường Ngã ba Lò Vôi (từ giáp ranh TT.Long Hải đến Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng)	1	1	1.5	2,250

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
7	Tỉnh lộ 44A				
	- Đoạn thuộc xã Phước Hưng	1	1	1.5	2,250
	- Đoạn thuộc xã An Ngãi	1	1		1,500
8	Đường Võ Thị Sáu (từ Ngã 3 Bàu ông Dân đến Cây xăng Đông Nam)	1	2		1,200
9	Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc	2	2		492
10	Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền)	2	1		614
11	Đường từ ngã 3 Lò Vôi đến cảng Phước Tỉnh (khu vực Phước Hưng - Phước Tỉnh)	1	1		1,500
12	Đường từ Vòng xoay Phước Tỉnh đến cầu Cửa Lấp	1	1		1,500
13	Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tỉnh	1	3		960
14	Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến cống Bà Sáu	1	4		768
15	Đường Tỉnh lộ 44A – giai đoạn 2 (đoạn thuộc xã Phước Hưng)	1	1		1,500

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá ở tại nông thôn thuộc điều 6 qui định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 202.000đồng/m².

PHỤ LỤC 07:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ
(Kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

DVT: 1.000 đồng/m².

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
A	Thị trấn Đất Đỏ			
1	Quốc lộ 55: đoạn từ Khu vực ngã 4 đường hông Trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng Chính sách đến ngã 5 cây xăng Công Dũng	2		1,575
2	Quốc lộ 55: đoạn từ cầu Đất Đỏ đến Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	2	0.8	1,260
3	Quốc lộ 55: Ngã 5 cây xăng Công Dũng đến Cống Dầu (suối Bà Tùng)	2	0.8	1,260
4	Tỉnh lộ 52: từ Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình, phía đối diện được chiếu thẳng qua dọc theo ranh giới thửa 798 tờ bản đồ số 5 thị trấn Đất Đỏ năm 2006 đến sát chân núi Đất) đến ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	2	0.8	1,260
5	Tỉnh lộ 52: từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Muôn	2		1,575
6	Tỉnh lộ 52: từ ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính đến giáp xã Phước Hội	2	0.8	1,260
7	Tỉnh lộ 52: từ Cầu Bà Sắn đến Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình, phía đối diện được chiếu thẳng qua dọc theo ranh giới thửa 798 tờ bản đồ số 5 thị trấn Đất Đỏ năm 2006 đến sát chân núi Đất)	3	0.9	850
8	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ	2	0.8	1,260
9	Đường từ ngã ba trường học bà Nguyễn Thị Hoa (Quốc lộ 55) đến trạm y tế thị trấn Đất Đỏ (giáp Tỉnh lộ 52)	3	0.9	850
10	Đường từ ngã ba Ngân hàng Chính sách (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)	3	0.9	850
11	Đường từ ngã 3 cống Bà Bến (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhị	3	0.9	850

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
12	Đường từ ngã 3 Nhà hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thui	3	0.9	850
13	Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng đến (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)	3	0.9	850
14	Đường từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ (Tỉnh lộ 52) đến hết nhà thờ	3	0.9	850
15	Đường từ ngã 3 ông Búa (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 ông Kiềm	3	0.9	850
16	Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 Bà Đồi	3	0.9	850
17	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (Tỉnh lộ 52) đến Quán Mai Quế	3	0.9	850
18	Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đồi	3	0.6	565
19	Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngây	3	0.6	565
20	Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (Quốc lộ 55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dũng (Quốc lộ 55)	3	0.6	565
21	Đường từ ngã 3 trường học Phước Thới (Quốc lộ 55) đến giếng Bà Mụ	3	0.6	565
22	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà ông Phụng	3	0.6	565
23	Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dũng đến ngã 3 nhà ông Phụng	3	0.6	565
24	Các tuyến đường lán nhựa còn lại do huyện, xã quản lý	3	0.5	472
25	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý	3	0.34	320
B	Thị trấn Phước Hải			
1	Đường trung tâm: từ trung tâm văn hoá qua khu phố Phước An	3	0.9	850
2	Đường ven biển:			
	- Đoạn từ mũi Kỳ Vân đến ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải	2		1,575
	- Đoạn từ ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải đến hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)	2		1,575
3	Đường EC từ chợ mới qua Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Viết Hồng	3	0.9	850

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
4	Đường Long Phù: tuyến từ nhà Bà Tư Hường (Tỉnh lộ 44A) đến ngã 3 Long Phù (nhà ông Hoàng)	3	0.9	850
5	Đường cung tránh đường ven biển từ cổng 2 đến cổng 3 khu du lịch Thủy Dương	3	0.9	850
6	02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lòng chợ chính Phước Hải	2	0.8	1,260
7	Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến Cầu Bà Mía	3	0.6	565
8	Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý	3	0.5	472
9	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý	3	0.34	320
10	03 tuyến đường dọc và 06 tuyến đường ngang của khu dân cư 21ha Hải Tân	3	0.9	850
11	Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà	3	0.6	565
12	Đoạn đường từ ngã 3 Hàng Dương đến Công ty Đại Thành	3	0.6	565

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Quốc lộ 55: đoạn từ Cống Dầu đến cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc)	1	3		720
2	Đường ven biển: đoạn từ ngã 3 quán Hương đến cầu Sa (giáp xã Lộc An)	1	3		720
3	Đường ven biển đoạn từ cầu Sa đến cầu Sông Ray (xã Lộc An)	1	3		720
4	Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)	1	3		720
5	Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển	1	3		720
6	Đường từ ngã 3 trạm xá Lộc An đến cầu ông Hem	1	3		720

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
7	Đường từ cầu ông Hem đến giáp Quốc lộ 55 (Phước Hội - Láng Dài - Phước Long Thọ)	2	1		461
8	Tỉnh lộ 44A: đoạn từ cầu Bà Mía đến giáp Tỉnh lộ 52 (ngã ba Ủy ban nhân dân xã Phước Hội)	1	3		720
9	Tỉnh lộ 52: đoạn từ cầu Bà Sản đến Bung Long Tân (Trường Trung học Cơ sở Long Tân)	2	1		461
10	Tỉnh lộ 52: đoạn từ Bung Long Tân qua khu dân cư Ủy ban nhân dân xã Long Tân đến cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)	1	3		720
11	Tỉnh lộ 44B: đoạn từ ngã 3 Ủy ban nhân dân xã Phước Hội đến ngã 3 Bàu Sắn	1	3		720
12	Tỉnh lộ 44B: đoạn từ ngã 3 Bàu Sắn đến giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền)	2	1		461
13	Đường trung tâm Long Mỹ từ Tỉnh lộ 44B qua Ủy ban nhân dân xã (Tỉnh lộ 44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ	1	3		720
14	Đường từ ngã 3 Ông Chiêm (Tỉnh lộ 44A) đến Ủy ban nhân dân xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã	1	3		720
15	Các tuyến đường chưa xác định, đã được trải nhựa do huyện, xã quản lý	2	2		369
16	Các tuyến đường chưa xác định, đã được nâng cấp cấp phối do huyện, xã quản lý	2	3		295
17	Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Công Cầu làng (giáp thị trấn Đất Đỏ)	1	3		720

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá ở tại nông thôn thuộc điều 6 qui định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 151.000đồng/m².

PHỤ LỤC 08:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO
(Kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

ĐVT: 1.000 đồng/m².

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Đường nội bộ quy hoạch khu trung tâm	2		1,620
2	Hà Huy Giáp	1		2,250
3	Hồ Thanh Tòng	1		2,250
4	Hồ Văn Mịch	2		1,620
5	Hoàng Phi Yến	2		1,620
6	Hoàng Quốc Việt	1		2,250
7	Huỳnh Thúc Kháng	2		1,620
8	Lê Duẩn	1		2,250
9	Lê Đức Thọ	2		1,620
10	Lê Hồng Phong	1		2,250
11	Lê Văn Việt	2		1,620
12	Lương Thế Trân	1		2,250
13	Ngô Gia Tự	1		2,250
14	Nguyễn An Ninh	1		2,250
15	Nguyễn Đức Thuận	1		2,250
16	Nguyễn Duy Trinh	1		2,250
17	Nguyễn Huệ	1		2,250
18	Nguyễn Thị Minh Khai	1		2,250
19	Nguyễn Văn Linh	1		2,250
20	Nguyễn Văn Cừ			
	- Đoạn từ Công viên Võ Thị Sáu đến Lò Vôi	1		2,250
	- Đoạn từ Lò Vôi đến Tam Lộ	2		1,620
21	Phạm Hùng	1		2,250
22	Phạm Quốc Sắc	1		2,250
23	Phạm Văn Đồng	1		2,250
24	Phan Chu Trinh	2		1,620
25	Tạ Uyên	2	0.75	1,215
26	Tô Hiệu	1		2,250
27	Tôn Đức Thắng	1		2,250
28	Trần Huy Liệu	1		2,250

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
29	Trần Phú	1		2,250
30	Vũ Văn Hiếu	1		2,250
31	Võ Thị Sáu			
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Đài tiếp hình	1		2,250
	- Đoạn còn lại	2		1,620
32	Đường Bến Đầm			
	- Đoạn từ ngã 3 An Hải đến Bãi Nhất	2	0.75	1,215
	- Đoạn còn lại	2		1,620
33	Đường Cỏ Ống			
	- Đoạn từ cầu Suối Ốt Cỏ Ống đến sân bay Côn Sơn	2		1,620
	- Các đoạn còn lại của tuyến đường			
	+ 50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất			270
	+ Sau mét thứ 50 của vị trí 1			135